Ký bởi: Cổng thông tin điện tử
Email: cttdt.vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 09.10.2023 08:31:00 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19 /2023/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 29 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"Điều 15. Bồi thường đối với cây trồng, thuỷ sản, vật nuôi

1. Áp dụng đơn giá bồi thường cây trồng, thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với cây trồng, thuỷ sản, vật nuôi (thuỷ sản, vật nuôi chưa đến kỳ thu hoạch) tại thời điểm thu hồi đất có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cho phù hợp thực tế của từng dự án nhưng tối đa không vượt quá đơn giá bồi thường tại Quy định này.

3. Không bồi thường đối với thuỷ sản, vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch; cây trồng tạo lập sau khi Tổ chức làm nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án đã lập biên bản kiểm kê, xác định khối lượng để lập phương án bồi thường.

Đối với cây trồng lâu năm, cây hoa trồng tập trung, căn cứ vào quy trình kỹ thuật từng loại cây trồng, Tổ chức làm nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định số lượng cây cụ thể để tính bồi thường.

4. Đối với cây trồng nhiều loại cây xen canh hỗn hợp trên một khu đất không trồng theo quy trình, kỹ thuật, nên không xác định được số lượng cây trồng chính, cây trồng phụ, cây trồng xen theo mật độ cây trồng của từng loại cây theo quy định, căn cứ tình thực tế tại địa phương, Tổ chức làm nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định số lượng cây cụ thể của từng loại cây trồng trên khu đất để lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cho từng dự án.

5. Đối với cây trồng không có trong Bảng đơn giá bồi thường này, căn cứ thực tế tại địa phương, Tổ chức làm nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể theo nhóm có giá trị tương đương. Trường hợp đặc biệt (không có nhóm cây trồng tương tự) thì khảo sát giá để lập đơn giá riêng".

2. Việc ban hành Phụ lục mới về "Bảng đơn giá cây trồng, thuỷ sản khi nhà nước thu hồi đất" thay thế Phụ lục II Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 /10/2023.

2. Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định tại Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh nhưng đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà đang chi trả thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt. Trường hợp chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện lập, điều chỉnh và phê duyệt phương án theo Quyết định này.

3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng (b/cáo);
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- VPTU, VPĐĐQH& HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, KTTH, XDCB, T (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Vương Quốc Tuấn

Phụ lục

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 19 /2023/QĐ-UBND ngày 29 / 9/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Danh mục, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ trồng
I	**Cây hàng năm (cây lương thực, rau, màu)**			
	- Đất nông nghiệp	đ/m^2	9.000	
II	**Đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản**			
	- Ao hồ chuyên canh	đ/m^2	9.000	
	- Đất có mặt nước tận dụng NTTS	đ/m^2	7.000	
III	**Cây lâu năm**			
A	***Cây ăn quả***			
1	*1. Cây ươm các loại* (ĐK gốc < 0,5cm)	*đ/m^2*	23.000	300 - 500 cây/m^2
2	*Nhãn, vải thiều*	*đ/cây*		Nhãn 400-500 cây/ha Vải Thiều: 300-400 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		45.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 8cm		150.000	
	8cm ≤ ĐK gốc < 14cm		450.000	
	14cm ≤ ĐK gốc < 30cm		750.000	
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm		1.050.000	
	ĐK gốc ≥ 40cm		1.500.000	
3	*Sấu, xoài, mít, trám*	*đ/cây*		- Sấu, trám: 300 - 400 cây/ha; - Xoài, mít:400 cây/ha.
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		38.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 8cm		75.000	
	8cm ≤ ĐK gốc < 14cm		300.000	
	14cm ≤ ĐK gốc < 30cm		600.000	
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm		900.000	
	ĐK gốc ≥ 40cm		1.200.000	
4	*Na, táo, hồng xiêm, hồng quả, vú sữa*	*đ/cây*		- Na: 1.100 cây/ha - Táo: 500 - 600 cây/ha - Hồng Xiêm: 400-500 cây/ha - Vú sữa: 220-270 cây ha. - Hồng quả: 600 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		30.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		75.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		150.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm		300.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		450.000	
	Đk gốc ≥ 30cm		600.000	

STT	Danh mục, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ trồng
5	*Quất, chanh*	*đ/cây*		
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 2cm		38.000	
	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 5cm		75.000	
	5cm < ĐK gốc ≤ 10cm		150.000	- Quất: 10.000 - 11.000 cây/ha;
	10cm < ĐK gốc ≤ 15cm		225.000	- Chanh: 600 - 700 cây/ha;
	15cm< ĐK gốc ≤ 20cm		300.000	
	20cm < ĐK gốc ≤ 25cm		375.000	
	ĐK gốc ≥ 25cm		450.000	
6	*Cam, bưởi, quýt*	*đ/cây*		
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		30.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		75.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		150.000	- Cam, quýt: 650 cây/ha;
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm		300.000	- Bưởi: 400 - 500 cây/ha.
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		450.000	
	Đk gốc ≥ 30cm		600.000	
7	*Sung, vối*	*đ/cây*		
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		25.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		45.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		85.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		150.000	2.000 - 2.300 cây/ha
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		200.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		270.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		350.000	
8	*Thanh long*	*đ/trụ*		
	Cây chưa có quả		20.000	1.200 trụ/ha
	Cây có quả		50.000	
9	*Thị, ổi, khế, trứng gà, roi*	*đ/cây*		
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		15.000	
	3cm≤ ĐK gốc < 5cm		30.000	- Thị, trứng gà: 500 - 550 cây/ha;
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		75.000	- Ổi: 800-1.100 cây/ha;
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm		150.000	- Khế: 440 - 460 cây/ha;
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		225.000	- Roi: 600 - 650 cây/ha;
	ĐK gốc ≥ 30cm		300.000	
10	*Dừa, cau*	*đ/cây*		
	Cao <0,5m		37.500	- Dừa: 280 - 300 cây/ha;
	0,5m ≤ cao <1m		75.000	- Cau: 2.200 - 2.300 cây/ha.
	1m ≤ cao < 3m		150.000	
	Cao ≥ 3m		225.000	

STT	Danh mục, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ trồng
11	*Chuối, đu đủ*	*đ/cây*		- Chuối tiêu: 2.000 - 2.500 cây/ha; - Chuối tây: 1800-2.000 cây/ha. - Đu đủ: 2.200 - 2.500 cây/ha.
	Cao < 0,5m		5.000	
	0,5m ≤ cao < 1m		15.000	
	1m ≤ cao < 2m		45.000	
	Cao ≥ 2m		75.000	
12	*Chanh leo, gấc*	*đ/cây*		1.300 cây/ha
	Cây mới trồng		15.000	
	Cây leo thành giàn chưa có hoa		25.000	
	Cây đang có hoa, quả		50.000	
13	*Bơ*	*đ/cây*		200 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		40.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		75.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		200.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm		300.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		550.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		750.000	
B	***Cây bóng mát, cây lấy gỗ***			
1	*Cây ươm các loại* (ĐK gốc <0,5cm)	*đ/m²*	15.000	30 - 100 cây/m²
2	*Liễu, bằng lăng, bàng, phượng, móng bò, hoa sữa, trứng cá, hoa gạo, dâu da xoan, ràng ràng, gáo, cơm nguội*	*đ/cây*		400 - 600 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		15.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		23.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		30.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		38.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		45.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		60.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		75.000	
3	*Phi lao, bạch đàn, keo, xoan*	*đ/cây*		1.600 - 2.000 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		7.500	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		15.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		23.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		30.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		38.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		45.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		60.000	

STT	Danh mục, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ trồng
4	*Xà cừ, đa, đề*	*đ/cây*		400 - 600 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		15.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		30.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		60.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		90.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		120.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		150.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		180.000	
5	*Ngọc lan, hoàng lan, vông*	*đ/cây*		2.000 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		15.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		35.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		60.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		120.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		150.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		220.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		320.000	
6	*Si, sanh*	*đ/cây*		2.000 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		15.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		35.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		70.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		110.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		150.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		180.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		270.000	
7	*Lim, lát, thông*	*đ/cây*		1.700 - 2.500 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		20.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		38.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		60.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		85.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		100.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		135.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		160.000	
8	*Sưa*	*đ/cây*		1.100 - 1.160 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		30.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		60.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		160.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		310.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		420.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		500.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		600.000	

STT	Danh mục, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ trồng
9	*Lộc vừng, đào tiên*	*đ/cây*		2.000 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		20.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		40.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		75.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		100.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		170.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		250.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		300.000	
10	*Long não, bồ đề, sao đen, osaka*	*đ/cây*		400 - 600 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		15.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		30.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		60.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		100.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		150.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		200.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		300.000	
11	*Ngâu, nguyệt quế, sói*	*đ/cây*		2.000 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		20.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		40.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		70.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		100.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		150.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		200.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		280.000	
12	*Cau vua, dừa cảnh, vạn tuế, thiên tuế*			200 cây/ha
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 3cm		15.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm		30.000	
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm		50.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm		80.000	
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm		120.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm		150.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		180.000	
13	*Tre, hóp, nứ, bương, vầu*	*đ/cây*		200 khóm/ha (cự ly 10m x 5m)
	Măng		3.000	
	Cao < 3m		15.000	
	3m ≤ cao < 5m		23.000	
	Cao ≥ 5m		30.000	

STT	Danh mục, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ trồng
IV	**Cây hoa**			
1	*Cúc, thược dược, făng, viôlet*	*đ/m²*	15.000	- Cúc: 400.000 cây/ha; -Thược dược, făng, viôlet: 300.000 - 400.000 cây/ha
2	*Lay ơn, huệ, loa kèn, đồng tiền*	*đ/m²*	23.000	200.000 - 250.000 cây/ha
3	*Hồng*	*đ/cây*		50.000 cây/ha
	Cao < 0,5m		2.000	
	0,5m ≤ cao < 1m		5.000	
	Cao ≥ 1m		8.000	
4	*Hoa tường vi*	*đ/cây*		
	Cao < 0,5m		7.000	
	0,5m ≤ cao < 1m		15.000	
	Cao ≥ 1m		25.000	
5	*Hoa ly*	*đ/cây*		150.000 cây/ha
	Cây chưa có hoa		10.000	
	Cây có hoa		20.000	
6	*Đào vườn (mật độ trồng không quá 200 cây/sào)*	*đ/cây*		3.000 - 5.000 cây/ha
	Cao < 0,5m		15.000	
	0,5m ≤ cao ≤ 1m		30.000	
	1m ≤ cao < 2m		75.000	
	Cao ≥ 2m		150.000	
V	**Cây khác**			
1	*Bồ kết, me*	*đ/cây*		2.000 - 2.100 cây/ha
	Cao < 0,5m		8.000	
	3cm ≤ ĐK gốc < 10cm		45.000	
	10cm ≤ ĐK gốc < 30cm		75.000	
	ĐK gốc ≥ 30cm		150.000	
2	*Dâu tằm*	*đ/m²*	11.000	25.000 - 25.200 cây/ha
3	*Cây thuốc nam*	*đ/m²*	14.000	300.000 - 300.300 cây/ha
4	*Lá láng*	*đ/khóm*		200.000 - 200.300 cây/ha
	Cao < 0,3m, ĐK gốc < 3cm		15.000	
	Cao ≥ 0,3m, ĐK gốc ≥ 3cm		45.000	
5	*Đinh lăng, chùm ngây*	*đ/cây*		27.500 - 27.700 cây/ha
	Cao < 0,5m		20.000	
	0,5m ≤ cao < 1m		30.000	
	Cao ≥ 1m		50.000	

STT	Danh mục, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Mật độ trồng
6	*Sắn (lấy củ)*	*đ/m²*		
	Mới trồng		4.000	10.000 - 10.100 cây/ha
	Đang có củ		7.000	
7	*Sắn dây trồng theo khóm*	*đ/khóm*		
	Chiều dài dây leo L < 3m		50.000	
	Chiều dài dây leo 3m ≤ L < 10m		80.000	2.000 - 2.500 khóm/ha
	Chiều dài dây leo L ≥ 10m		110.000	
8	*Cây leo giàn các loại*	*đ/khóm*	45.000	

Ghi chú:

- Đường kính gốc: Tính cách mặt đất 20 cm.
- Chiều cao: Tính đối với phần thân của cây từ gốc tới ngọn./.